UỶ BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 48 /QĐ-UBND	*Tích Lương, ngày 14 tháng 07 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai ước thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của công chức Tài chính -Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai ước thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 6 tháng đầu năm 2022 *(có biểu chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3: Công chức văn phòng – Thống kê, Ban tài chính, Kế toán ngân sách, các bộ phận chuyên môn, tập thể, cá nhân có liên quan thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- UBND thành phố TN;
- TT Đảng ủy, HĐND P;
- Lãnh đạo UBND P;
- MTTQ phường;
- Các ban ngành đoàn thể P;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Lê Thống

UBND PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG **Biểu 113/CKTC-NSNN**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung thu	DỰ TOÁN NĂM (GIAO ĐẦU NĂM)	ƯỚC THỰC HIỆN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3
I	**TỔNG SỐ THU**	**6.032.406.000**	**4.600.185.989**	**76**
1	**Các khoản thu xã hưởng 100%**	**200.000.000**	**385.200.000**	**192,60**
2	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ**	**1.421.000.000**	**908.600.000**	**63,94**
3	**Thu bổ sung**	**4.411.406.000**	**2.429.766.000**	**55,08**
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.411.406.000	2.354.766.000	
	- Bổ sung có mục tiêu		75.000.000	
4	**Thu chuyển nguồn**		**876.619.989**	
5	**Thu kết dư**			
II	**TỔNG SỐ CHI**	**6.032.406.000**	**2.927.000.000**	**47,80**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**-**	**284.000.000**	
2	**Chi thường xuyên**	**5.913.483.000**	**2.643.000.000**	**44,69**
3	**Dự phòng**	**118.923.000**		**-**

UBND PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG **Biểu 114/CKTC-NSNN**

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: đồng

Nội dung	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
Tổng số thu	**4.150.000.000**	**6.032.406.000**	**2.727.200.000**	**4.600.185.989**	**65,72**	**76**
I. Các khoản thu 100%	**200.000.000**	**200.000.000**	**385.200.000**	**385.200.000**	**192,60**	**192,60**
1. Phí, lệ phí	50.000.000	50.000.000	32.000.000	32.000.000	64,00	64,00
2. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	70.000.000	70.000.000	55.200.000	55.200.000	78,86	78,86
3. Đóng góp của nhân dân theo quy định (Làm đường bê tông)	-	-	248.000.000	248.000.000		
4. Thu khác	80.000.000	80.000.000	50.000.000	50.000.000	62,50	62,50
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	**3.950.000.000**	**1.421.000.000**	**2.342.000.000**	**908.600.000**	**59,29**	**63,94**
1. Các khoản thu phân chia	780.000.000	333.000.000	457.000.000	193.500.000	58,59	58,11
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	210.000.000	105.000.000	27.000.000	13.500.000	12,86	12,86
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	570.000.000	228.000.000	430.000.000	180.000.000	75,44	78,95
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	3.170.000.000	1.088.000.000	1.885.000.000	715.100.000	59,46	65,73
- Thuế giá trị gia tăng	600.000.000	180.000.000	117.000.000	35.100.000	19,50	19,50
- Thuế thu nhập cá nhân (hộ)	300.000.000		68.000.000		22,67	
- Thuế thu nhập cá nhân (đất)	2.270.000.000	908.000.000	1.700.000.000	680.000.000	74,89	74,89
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn				**876.619.989**		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước				-		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		**4.411.406.000**		**2.429.766.000**		
- Bổ sung cân đối ngân sách		4.411.406.000		2.354.766.000		
- Bổ sung có mục tiêu				75.000.000		

UBND PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG

Biểu 115/CKTC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: đồng

Nội dung	DỰ TOÁN (ĐÃ BỔ SUNG)			ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
Tổng số chi	**6.421.406.000**	**284.000.000**	**6.137.406.000**	**2.927.000.000**	**284.000.000**	**2.643.000.000**	**43,06**	**100**	**43,06**
1. Chi cho công tác dân quân tự về, trật tự an toàn xã hội	**860.000.000**		**860.000.000**	**448.000.000**		**448.000.000**	**52,093**		**52,093**
- Chi dân quân tự vệ	480.000.000		480.000.000	230.000.000		230.000.000	47,917		47,917
- Chi trật tự an toàn xã hội	380.000.000		380.000.000	218.000.000		218.000.000	57,368		57,368
2. Chi văn hóa, thông tin	**130.000.000**		**130.000.000**	**107.000.000**		**75.000.000**	57,692		57,692
3. Chi thể dục, thể thao	**55.000.000**		**55.000.000**	**45.000.000**		**45.000.000**	81,82		81,82
4. Chi Sự nghiệp kinh tế	**319.000.000**	**284.000.000**	**35.000.000**	**284.000.000**	**284.000.000**	-	89,03	100	
5. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	**4.739.939.000**		**4.739.939.000**	**2.071.000.000**	-	**2.071.000.000**	**43,693**		**43,693**
5.1. Uỷ ban nhân dân	2.809.939.000		2.809.939.000	1.120.000.000		1.120.000.000	39,859		39,859
5.2. Hội đồng nhân dân	300.000.000		300.000.000	110.000.000		110.000.000	36,667		36,667
5.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	620.000.000		620.000.000	320.000.000		320.000.000	51,613		51,613
5.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	306.000.000		306.000.000	160.000.000		160.000.000	52,288		52,288
5.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	129.000.000		129.000.000	74.000.000		74.000.000	57,364		57,364
5.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	138.000.000		138.000.000	64.000.000		64.000.000	46,377		46,377
5.7. Hội Cựu chiến binh	142.000.000		142.000.000	86.000.000		86.000.000	60,563		60,563
5.8. Hội Nông dân	127.000.000		127.000.000	57.000.000		57.000.000	44,882		44,882
5.9. Các khoản chi đặc thù khác	168.000.000		168.000.000	80.000.000		80.000.000	47,619		47,619
6. Chi cho công tác xã hội	**198.544.000**		**198.544.000**	**124.000.000**	-	**124.000.000**	**62,455**		**62,455**
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	168.544.000		168.544.000	95.000.000		95.000.000	56,365		56,365
- Khác	30.000.000		30.000.000	29.000.000		29.000.000	96,667		96,667
7. Dự phòng	**118.923.000**		**118.923.000**						